

Số: /QĐ-SGTVT

Sóc Trăng, ngày tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2021**  
**của Sở Giao thông vận tải Sóc Trăng**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH SÓC TRĂNG**

*Căn cứ Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 828/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt dự toán thu, chi từ nguồn thu phí năm 2021 đối với Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng;*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của Sở Giao thông vận tải (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc Sở tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KHTC.

**GIÁM ĐỐC**

## SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÓC TRĂNG

Chương: 421

### DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày tháng 4 năm 2021  
của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sóc Trăng)

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>6.868,138</b>
	<i>Số năm trước chuyển sang</i>	<i>2.468,138</i>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>4.400,000</b>
1	<i>Lệ phí</i>	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí ...	
2	<i>Phí</i>	<i>4.400,000</i>
	Phí sát hạch lái xe mô tô	1.350,000
	Phí sát hạch lái xe ô tô	2.700,000
	Phí thẩm định	350,000
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>6.563,138</b>
1	<i>Chi sự nghiệp .....</i>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	<i>Chi quản lý hành chính</i>	<i>6.563,138</i>
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.593,138
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.970,000
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>	<b>305,000</b>
1	<i>Lệ phí</i>	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí ...	
	Lệ phí ...	
2	<i>Phí</i>	<i>305,000</i>
	Phí sát hạch lái xe mô tô	270,000
	Phí sát hạch lái xe ô tô	
	Phí thẩm định	35,000
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	

<b>I</b>	<b><i>Nguồn ngân sách trong nước</i></b>	
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>	
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>II</b>	<b><i>Nguồn vốn viện trợ</i></b>	
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	

2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
<b>III</b>	<b><i>Nguồn vay nợ nước ngoài</i></b>	
1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	

6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

